

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁO DỤC PHÒNG NGỪA XÂM HẠI TÌNH DỤC TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG CHO HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ TỈNH ĐIỆN BIÊN

Hà Thị Nguyệt, Trần Thị Tua
Khoa Chính trị và Tâm lý Giáo dục, Trường Đại học Tân Trào
Email: HTNgyuet@tqu.edu.vn

Tóm tắt: Bài báo nhằm xác định và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả giáo dục phòng ngừa xâm hại tình dục trên không gian mạng cho học sinh trung học cơ sở. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích lý luận kết hợp khảo sát thực tiễn tại các trường trung học cơ sở tỉnh Điện Biên, tập trung vào bốn nhóm yếu tố chính: nhà trường, gia đình, bản thân học sinh và xã hội. Kết quả cho thấy các yếu tố đề xuất đều được đánh giá ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả giáo dục phòng ngừa xâm hại tình dục trên không gian mạng cho học sinh. Từ đó, nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học cho việc đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục phòng ngừa trong bối cảnh hiện nay.

Từ khóa: Xâm hại tình dục, Xâm hại tình dục trên mạng, Học sinh Trung học cơ sở.

FACTORS INFLUENCING THE EDUCATION OF ONLINE SEXUAL ABUSE PREVENTION FOR LOWER SECONDARY SCHOOL STUDENTS

Abstract: This article aims to identify and analyze the factors influencing the effectiveness of education on preventing online sexual abuse among lower secondary school students. The study employs theoretical analysis combined with an empirical survey conducted in lower secondary schools in Dien Bien Province, focusing on four main groups of factors: school, family, students themselves, and society. The findings indicate that all proposed factors are assessed as having a significant influence on the effectiveness of online sexual abuse prevention education for students. Accordingly, the study provides a scientific basis for proposing solutions to enhance the effectiveness of preventive education in the current context.

Keywords: Sexual abuse; Online sexual abuse; Lower secondary school students.

Nhận bài: 14/01/2026

Phản biện: 23/02/2026

Duyệt đăng: 27/02/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự xuất hiện của XHTD trên KGM hay còn gọi là XHTD trực tuyến là một hiện tượng có liên quan chặt chẽ đến sự phát triển của internet, được hỗ trợ bởi công nghệ. XHTDTE trực tuyến là những hành vi phạm tội diễn ra hoàn toàn trên môi trường mạng, khi thủ phạm không cần gặp mặt trực tiếp nạn nhân. Bản chất của các hành vi này là sự cưỡng ép, thao túng hoặc lợi dụng TE trong tình huống không có sự đồng thuận thực sự. Nhờ các nền tảng kỹ thuật số, thủ phạm có thể ẩn danh, vượt qua ranh giới địa lý và tiếp cận cùng lúc nhiều TE, làm gia tăng mức độ nguy hiểm và khó kiểm soát của hành vi XH (Katrin Chauviré-Geib et al, 2025). XHTDTE qua mạng còn được định nghĩa là tội phạm bao gồm sản xuất, phổ biến và sở hữu tài liệu XHTDTE, chài chuốt trực tuyến TE cho mục đích TD, hành vi gửi, nhận hoặc chia sẻ tin nhắn, hình ảnh, video có nội dung gợi dục hoặc nhạy cảm TD thông qua thiết bị điện tử, tổng tiền TD TE, trả thù nội dung khiêu dâm, khai thác TD TE thương mại, khai thác TE thông qua mại dâm trực tuyến và phát trực tiếp lạm dụng TD (Quayle, 2023). Theo UNICEF (2016), XHTDTE trực tuyến bao gồm các hành vi dụ dỗ, thao

túng, ép buộc thực hiện hành vi TD qua webcam, bị khai thác và phát tán hình ảnh, mua bán hoặc lôi kéo vào hoạt động TD trên mạng, thậm chí bị XH ngoài đời thực nhằm mục đích khai thác TD.

Như vậy, XHTDTE qua mạng có những đặc điểm khác biệt so với XH đối mặt truyền thống. Hiện tượng này xảy ra thông qua việc sử dụng công nghệ như là điện thoại di động hay mạng internet để lôi kéo trẻ tham gia với mục đích TD. Có thể thấy một số đặc điểm cơ bản của XHTDTE qua mạng như sau: XHTDTE qua mạng là XHTD; Kẻ XHTD qua mạng sử dụng mạng Internet thông qua bất kỳ loại mạng xã hội, trò chơi điện tử, điện thoại trực tuyến, các ứng dụng kết nối Internet, làm công cụ XHTD qua mạng; XHTD qua mạng có thể là hành vi XH chỉ xảy ra trực tuyến hoặc có thể diễn ra trong thế giới thật (Nguyễn Thị Mai Hương và Nguyễn Thu Trang, 2020).

XHTD trên KGM có thể để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng đối với nạn nhân. Họ có thể bị phát triển bất kỳ bệnh lý tâm thần nào cao gấp 4,21 lần, bị trầm cảm cao gấp 3,77 lần và mắc chứng rối loạn căng thẳng sau chấn thương cao gấp 2,14 lần do lạm dụng TD thông thường (Say, G. N., et

al, 2015) và các vấn đề về thể chất (Patel, U., & Roesch, R., 2022), (Quayle, E., et al, 2023), (Joleby, M., et al, 2020). Các tổn thương này có thể kéo dài suốt đời (Whittle, H. et al, 2021), (Joleby, M., et al, 2020). XHTD trên KGM xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau như từ các hành vi trực tuyến có nguy cơ (Bossler, A. M., et al, 2012); thói quen sử dụng công nghệ (Vakhitova, Z. I., et al, 2019); các mối quan hệ hèn hờ và chia sẻ thông tin, các chiến lược của thủ phạm (Finkelhor et al., 2022), (Steel et al, 2023). Nguyên nhân từ các yếu tố tâm lý – xã hội, môi trường công nghệ và gia đình (Finkelhor et al., 2022), (Koumpouli et al., 2024).

Bài báo tập trung trình bày các kết quả khảo sát thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến giáo dục phòng ngừa xâm hại tình dục (GDPNXHTD) trên KGM cho HSTHCS tỉnh Điện Biên, từ đó cung cấp cơ sở khoa học cho việc đề xuất các giải pháp phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương, góp phần nâng cao hiệu quả bảo vệ HS trong bối cảnh hiện nay.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi: Xây dựng bộ câu hỏi và thực hiện khảo sát trên 706 người: 137 GV, CBQL và 569 HS, trong đó: Pú Hồng 34, 147; Pu Nhi 36, 135; Trần Can 34, 132;

Mường Thanh 33, 155. Kết quả kiểm định Cronbach Alpha cho thấy các biến đạt 0.927 trong đó không có biến nào thấp hơn 0.3 cho thấy câu hỏi đảm bảo độ tin cậy.

Phương pháp xử lý số liệu và thang đo: Số liệu KS được xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0. Tính giá trị trung bình (M), độ lệch chuẩn (SD), kiểm định sự khác nhau giữa các nhóm khảo sát bằng T. Test và ANOVA (Sig) dựa trên thang đo Likert 5 mức độ. Điểm quy ước cho từng mức độ như sau: *Mức độ 1: 1 điểm; Mức độ 2: 2 điểm; Mức độ 3: 3 điểm; Mức độ 4: 4 điểm; Mức độ 5: 5 điểm.* Với mức giá trị khoảng cách = (Maximum - Minimum)/n = (5-1)/5 = 0,8, nên ý nghĩa các mức độ với ĐTB lần lượt tương ứng như sau: *ĐTB Từ 1,0 - 1,80: Không ảnh hưởng; Từ 1,81 - 2,60: Ảnh hưởng ít; Từ 2,61 - 3,40: Ảnh hưởng trung bình, Từ 3,41 - 4,20: Ảnh hưởng nhiều, Từ 4,21 - 5,0: Ảnh hưởng rất nhiều.*

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Thực trạng ảnh hưởng của yếu tố nhà trường đến giáo dục phòng ngừa xâm hại tình dục trên không gian mạng cho học sinh Trung học cơ sở tỉnh Điện Biên

Kết quả đánh giá về ảnh hưởng của yếu tố nhà trường đến GDPNXHTD trên KGM cho HS THCS thể hiện trong Bảng 1:

Bảng 1: Ảnh hưởng của yếu tố nhà trường đến GDPNXHTD trên KGM cho HSTHCS

Yếu tố nhà trường	Đối tượng	M	SD	TB	Sig
Chương trình giáo dục ở trường THCS	CBQL, GV	3.74	0.94	1	0.88
	HS	3.72	0.94		
	Chung	3.73	0.94		
Năng lực của giáo viên	CBQL, GV	3.55	0.72	3	0.20
	HS	3.44	0.92		
	Chung	3.46	0.88		
Môi trường sư phạm nhà trường	CBQL, GV	3.69	0.93	2	0.61
	HS	3.73	1.14		
	Chung	3.72	1.10		
Điều kiện cơ sở vật chất, tài chính của nhà trường	CBQL, GV	3.12	0.99	4	0.86
	HS	3.14	0.88		
	Chung	3.14	0.90		

Nhìn tổng thể, các yếu tố nhà trường đều được CBQL, GV và HS đánh giá ở M chung từ 3.14 đến 3.73 cho thấy nhà trường có vai trò quan trọng đối với GDPNXHTD trên KGM cho HSTHCS. Không có sự khác biệt giữa đánh giá của CBQL, GV và HS với Sig > 0.05 phản ánh sự tương đồng trong nhận thức của các đối tượng KS về vấn đề này. Cụ thể:

Chương trình giáo dục ở trường THCS được đánh giá ảnh hưởng mạnh nhất (M chung 3.73) trong đó CBQL, GV (M 3.74) và HS (M 3.72) có đánh giá gần như tương đương, cho thấy sự thống nhất cao. Kết quả này khẳng định rằng mức độ tích hợp nội dung PNXHTD trên KGM trong chương trình GD, cũng như sự định hướng, chỉ

đạo từ chương trình chính khóa và các hoạt động GD có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả triển khai GDPN cho HS.

Môi trường sư phạm nhà trường xếp thứ hai về mức độ ảnh hưởng (M chung 3.72). HS (M 3.73) đánh giá cao hơn CBQL, GV (M 3.69), phản ánh HS đặc biệt nhạy cảm với bầu không khí an toàn, thân thiện, tôn trọng và hỗ trợ trong nhà trường. Một môi trường sư phạm tích cực giúp HS cởi mở chia sẻ, mạnh dạn tìm kiếm sự hỗ trợ khi gặp nguy cơ XHTD trên KGM.

Năng lực của giáo viên: Yếu tố này được xếp thứ ba (M chung 3.46). CBQL, GV (M 3.55) đánh giá cao hơn HS (M 3.44), cho thấy đội ngũ GV nhận thức rõ vai trò của chuyên môn, kỹ năng sư phạm và năng lực số trong GDPNXHTD.

Điều kiện cơ sở vật chất, tài chính của nhà trường: Đây là yếu tố được đánh giá ảnh hưởng TB (M chung 3.14). Cả CBQL, GV (M 3.12) và HS (M 3.14) đều cho rằng điều kiện cơ sở vật chất và tài chính có ảnh hưởng nhưng chưa phải yếu tố quyết định. Điều này phản ánh thực tế rằng GDPNXHTD trên KGM không đòi hỏi quá nhiều cơ sở vật chất chuyên biệt, song sự hạn chế về kinh phí và trang thiết bị vẫn có thể ảnh hưởng đến việc tổ chức các hoạt động trải nghiệm, truyền thông, tập huấn chuyên sâu.

2.2.2. *Thực trạng ảnh hưởng của yếu tố cá nhân học sinh đến giáo dục phòng ngừa xâm hại tình dục trên không gian mạng cho học sinh Trung học cơ sở tỉnh Điện Biên*

Kết quả khảo sát cho thấy các yếu tố thuộc về HS đều được CBQL, GV và HS đánh giá có mức độ ảnh hưởng nhiều (M chung 3.72 đến 3.89). Điều này khẳng định HS không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là yếu tố trung tâm quyết định hiệu quả GDPNXHTD trên KGM. Các giá trị Sig > 0.05, cho thấy không có sự khác biệt giữa đánh giá của CBQL, GV và HS. Như vậy, các lực lượng tham gia khảo sát có sự thống nhất cao trong nhận định về vai trò của các yếu tố này.

Kết quả khảo sát cho thấy: *Kỹ năng xã hội* được đánh giá ảnh hưởng mạnh nhất (M chung 3.89). CBQL, GV (M 3.87) và HS (M 3.89) đánh giá gần như tương đồng, phản ánh sự đồng thuận cao. KN xã hội như giao tiếp, hợp tác, tự bảo vệ, tìm kiếm sự hỗ trợ và ứng xử phù hợp trên KGM giúp HS chủ động phòng tránh, nhận diện và ứng phó với các nguy cơ XHTD trên KGM. Điều này cho thấy GDPNXHTD sẽ đạt hiệu quả cao hơn khi gắn chặt với phát triển KN xã hội cho HS.

Đặc điểm tâm lý lứa tuổi: Yếu tố này xếp thứ

hai về mức độ ảnh hưởng (M chung 3.84). Cả hai nhóm CBQL, GV và HS đều đánh giá tương đương (M 3.84), thể hiện nhận thức rõ ràng về tính đặc thù của lứa tuổi THCS. Ở giai đoạn này, HS có xu hướng tò mò, nhạy cảm, dễ bị tác động bởi KGM nhưng chưa hoàn thiện về khả năng kiểm soát hành vi. Do đó, đặc điểm tâm lý lứa tuổi có ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ tiếp nhận và hiệu quả của GDPN XHTD trên KGM.

Năng lực học tập: Yếu tố này được xếp thứ ba (M chung 3.73). CBQL, GV (M 3.85) đánh giá cao hơn HS (M 3.70), phản ánh góc nhìn của nhà trường về vai trò của năng lực tiếp thu kiến thức, tư duy và khả năng tự học. Năng lực học tập tốt giúp HS hiểu đúng, ghi nhớ và vận dụng các kiến thức, kỹ năng PNXHTD trên KGM vào thực tiễn. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng thấp hơn so với kỹ năng xã hội cho thấy chỉ kiến thức đơn thuần là chưa đủ nếu không đi kèm rèn luyện kỹ năng.

Mối quan hệ xã hội: Đây là yếu tố có mức độ ảnh hưởng thấp nhất trong nhóm (M chung 3.72). CBQL, GV (M 3.77) và HS (M 3.71) có đánh giá tương đối gần nhau. Các mối quan hệ với bạn bè, thầy cô, gia đình và cộng đồng ảnh hưởng đến hành vi và thái độ của HS, nhưng mức độ tác động phụ thuộc nhiều vào chất lượng và định hướng của các mối quan hệ hơn là số lượng.

2.2.3. *Thực trạng ảnh hưởng của yếu tố gia đình đến giáo dục phòng ngừa xâm hại tình dục trên không gian mạng cho học sinh Trung học cơ sở tỉnh Điện Biên*

Kết quả KS thực trạng ảnh hưởng của yếu tố gia đình đến GDPNXHTD trên KGM cho thấy các yếu tố gia đình đều có ảnh hưởng nhiều đến GDPNXHTD trên KGM cho HSTHCS, với ĐTB chung từ 3,25 đến 3,83. Điều này cho thấy cả CBQL, GV và HS đều đánh giá cao ảnh hưởng của gia đình, đánh giá của hai nhóm tương đối thống nhất, bởi đa số các giá trị Sig > 0,05, ngoại trừ yếu tố nhận thức của cha mẹ, phản ánh sự khác biệt trong cách nhìn nhận giữa CBQL, GV và HS.

Trong các yếu tố được khảo sát, *mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái* là yếu tố có mức độ ảnh hưởng cao nhất (M chung 3,83). CBQL, GV đánh giá yếu tố này rất cao (M 3,96), trong khi HS cũng có đánh giá tương đồng (M 3,79). Kết quả này cho thấy khi cha mẹ và con cái có mối quan hệ gắn bó, cởi mở và tin cậy, HS sẽ dễ chia sẻ hơn về những nguy cơ hoặc trải nghiệm tiêu cực trên KGM, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả PNXHTD trên mạng nói riêng và PNXH nói chung.

Nhận thức của cha mẹ cũng được đánh giá là yếu tố có ảnh hưởng nhiều (M chung 3,74), xếp thứ hai trong các yếu tố gia đình. Đáng chú ý, HS (M 3,79) đánh giá vai trò này cao hơn CBQL, GV (M 3,51) với Sig 0,00. Điều đó cho thấy từ góc nhìn của HS, sự quan tâm, hiểu biết và định hướng của cha mẹ về an toàn trên KGM có tác động trực tiếp và rõ rệt đến khả năng tự bảo vệ của các em, trong đó có PNXHTD trên KGM, giúp các em nhận thức và điều chỉnh các hành vi.

Yếu tố đặc điểm cấu trúc và bầu không khí tâm lý trong gia đình được đánh giá ở mức ảnh hưởng nhiều (M chung 3,59). HS tiếp tục có xu hướng đánh giá cao hơn CBQL, GV với M 3,62 so với M 3,49. Điều này phản ánh thực tế rằng môi trường gia đình ổn định, tích cực, ít xung đột có ý nghĩa quan trọng đối với cảm giác an toàn, sự tự tin và khả năng ứng phó của HS trước các nguy cơ XH trên KGM.

Yếu tố điều kiện kinh tế của gia đình được phản ánh có mức độ ảnh hưởng trung bình (M chung 3,25). Cả hai nhóm đối tượng khảo sát đều đánh giá yếu tố này tương đồng nhau với Sig = 0,25 cho thấy điều kiện vật chất tuy có vai trò nhất định nhưng không mang tính quyết định; các yếu tố về nhận thức, mối quan hệ và môi trường tâm lý trong gia đình mới là nền tảng quan trọng đối với GDPNXHTD trên KGM cho HSTHCS.

2.2.4. Thực trạng ảnh hưởng của yếu tố xã hội đến giáo dục phòng ngừa xâm hại tình dục trên không gian mạng cho học sinh Trung học cơ sở tỉnh Điện Biên

Kết quả khảo sát cho thấy các yếu tố xã hội đều có ảnh hưởng nhiều đến GDPNXHTD trên KGM cho HSTHCS, với ĐTB chung từ 3,60 đến 3,88, phản ánh đây là nhóm yếu tố có vai trò quan trọng trong việc hình thành nhận thức, thái độ và hành vi an toàn của HS trên KGM.

Yếu tố sự phát triển nhanh của công nghệ thông tin và truyền thông được đánh giá cao nhất (M chung 3,88; CBQL, GV 4,15; HS 3,81); sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa thống kê (Sig = 0,00). Kết quả này phản ánh thực tế rằng sự bùng nổ của công nghệ và mạng xã hội vừa tạo ra nhiều cơ hội học tập, giao tiếp, vừa làm gia tăng nguy cơ XHTD trên KGM, từ đó đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với công tác GDPNXHTD trong nhà trường và xã hội.

Yếu tố sự phối hợp của các lực lượng giáo dục được đánh giá ở mức khá (M chung 3,65). Đánh giá của CBQL, GV (M 3,60) và HS (M 3,67)

tương đối đồng thuận, sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê (Sig 0,43). Điều này cho thấy cả hai nhóm đều nhận thức được vai trò của sự phối hợp liên ngành trong GDPNXHTD trên KGM sẽ nâng cao được hiệu quả phòng ngừa.

Yếu tố văn hoá và trình độ nhận thức chung của xã hội được đánh giá thấp hơn hai yếu tố còn lại nhưng vẫn ở mức ảnh hưởng nhiều (M chung 3,60). HS có xu hướng đánh giá cao hơn CBQL, GV với M 3,62 so với M 3,47, có sự khác biệt trong đánh giá giữa hai nhóm với Sig = 0,04. Kết quả này phản ánh từ góc nhìn của HS, bối cảnh văn hoá – xã hội, chuẩn mực ứng xử và nhận thức chung của cộng đồng có ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi trên KGM, trong khi CBQL, GV có xu hướng đánh giá thận trọng hơn về mức độ tác động của yếu tố này.

III. KẾT LUẬN

GDPNXHTD trên KGM cho HSTHCS là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh chuyển đổi số và sự gia tăng các nguy cơ XH trực tuyến đối với trẻ em. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố này đều được đánh giá có mức độ ảnh hưởng nhiều đến GDPNXHTD trên KGM cho HSTHCS tỉnh Điện Biên, các ý kiến đánh giá của các đối tượng khảo sát tương đối thống nhất. Giữa các yếu tố có mối quan hệ tác động đa chiều, trong đó yếu tố chương trình GD và môi trường sư phạm của nhà trường; các yếu tố bản thân học sinh; nhận thức và mối quan hệ cha mẹ và con cái, yếu tố sự phát triển công nghệ, truyền thông đồng thời sự phối hợp giữa nhà trường – gia đình – xã hội có ý nghĩa quyết định trong việc nâng cao hiệu quả phòng ngừa. Những hạn chế về điều kiện kinh tế – xã hội, sự chênh lệch trong tiếp cận công nghệ và kỹ năng số của học sinh cũng là những rào cản cần được quan tâm.

Từ những phát hiện trên, bài báo khẳng định rằng việc nâng cao hiệu quả GDPNXHTD trên KGM không chỉ dừng lại ở việc tuyên truyền, mà cần tiếp cận theo hướng hệ thống, đồng bộ và phù hợp với đặc điểm tâm lý lứa tuổi, tập trung vào chính bản thân người học cũng như bối cảnh địa phương. Kết quả nghiên cứu góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng chính sách và thiết kế các chương trình can thiệp giáo dục khả thi, nhằm bảo vệ HSTHCS trước các nguy cơ XH trong môi trường số hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bossler, A. M., Holt, T. J., & May, D. C. (2012). Predicting online harassment victimization among a juvenile population. *Youth & Society*, 44(4), 500–523. <https://doi.org/10.1177/0044118X11407525>
- Chauviré-Geib, K., et al. (2025). The increase in online child sexual solicitation and abuse: Indicator 16.2.3 of the UN Sustainable Development Goals (SDG) documents a hidden and growing pandemic. Population-based surveys fail to capture the full picture. *Child Abuse & Neglect*, 164, 107452. <https://doi.org/10.1016/j.chiabu.2025.107452>
- Finkelhor, D., Turner, H., & Colburn, D. (2022). Prevalence of online sexual offenses against children in the US. *JAMA Network Open*, 5(10), e2234471. <https://doi.org/10.1001/jamanetworkopen.2022.34471>
- Joleby, M., Lunde, C., Landström, S., & Jonsson, L. (2020). “All of me is completely different”: Experiences and consequences among victims of technology-assisted child sexual abuse. *Frontiers in Psychology*, 11, 606218. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2020.606218>
- Koumpouli, M., Papadakou, P., & Papamichail, D. (2024). Online child sexual exploitation and abuse of children and adolescents with disabilities: A systematic review. *Trauma Care*, 4(1), 1–18. <https://doi.org/10.3390/traumacare4010001>
- Nguyễn, T. M. H., & Nguyễn, T. T. (2020). Nhận thức của học sinh về xâm hại tình dục trẻ em qua mạng: Một số giải pháp phòng ngừa (nghiên cứu trường hợp tại một số trường trung học cơ sở thành phố Hà Nội). *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, 65(5).
- Patel, U., & Roesch, R. (2022). The prevalence of technology-facilitated sexual violence: A meta-analysis and systematic review. *Trauma, Violence, & Abuse*, 23(2), 428–443. <https://doi.org/10.1177/1524838020958057>
- Quayle, E., Schwannauer, M., Varese, F., Cartwright, K., Hewins, W., Chan, C., Newton, A., Chitsabesan, P., Richards, C., & Bucci, S. (2023). The experiences of practitioners working with young people exposed to online sexual abuse. *Frontiers in Psychiatry*, 14, 1089888. <https://doi.org/10.3389/fpsy.2023.1089888>
- Say, G. N., Babadağı, Z., Karabekiroğlu, K., Yüce, M., & Akbaş, S. (2015). Abuse characteristics and psychiatric consequences associated with online sexual abuse. *Cyberpsychology, Behavior, and Social Networking*, 18(6), 333–336. <https://doi.org/10.1089/cyber.2014.0494>
- Steel, C., Newman, E., O'Rourke, S., & Quayle, E. (2023). Lawless space theory for online child sexual exploitation material offending. *Aggression and Violent Behavior*, 68, 101809. <https://doi.org/10.1016/j.avb.2022.101809>
- UNICEF. (2016). Online child sexual abuse and exploitation: Guidelines for adaptation of national legislation in Latin America. *UNICEF*.
- Vakhitova, Z. I., Alston-Knox, C. L., Reynald, D. M., Townsley, M. K., & Webster, J. L. (2019). Lifestyles and routine activities: Do they enable different types of cyber abuse? *Computers in Human Behavior*, 101, 225–237. <https://doi.org/10.1016/j.chb.2019.07.012>
- Whittle, H., Hamilton-Giachritsis, C., & Beech, A. (2013). Victims' voices: The impact of online grooming and sexual abuse. *Universal Journal of Psychology*, 1(2), 59–71. <https://doi.org/10.13189/ujp.2013.010206>